

CTCP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 (UPCOM: CT3)

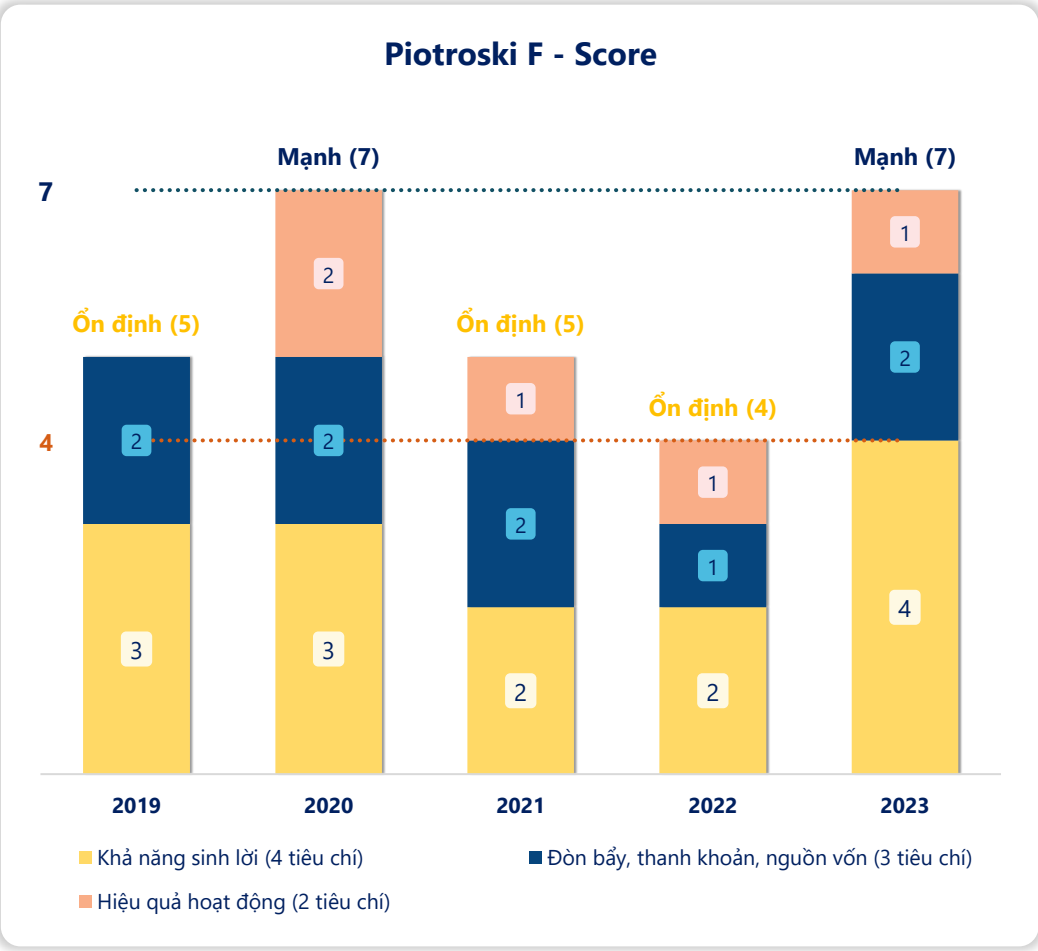
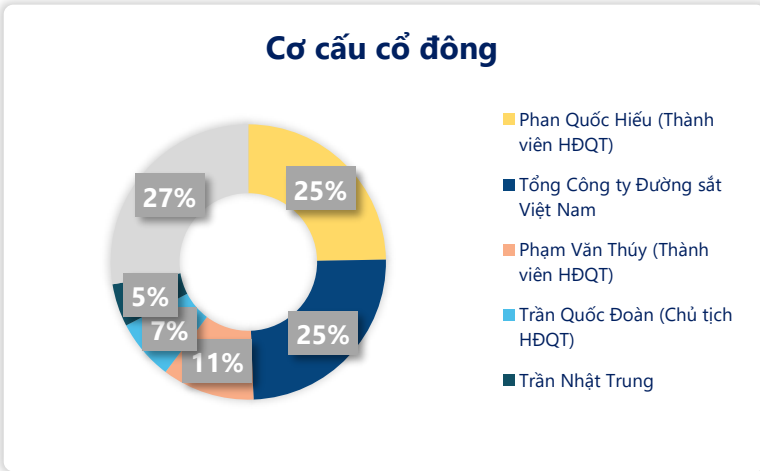
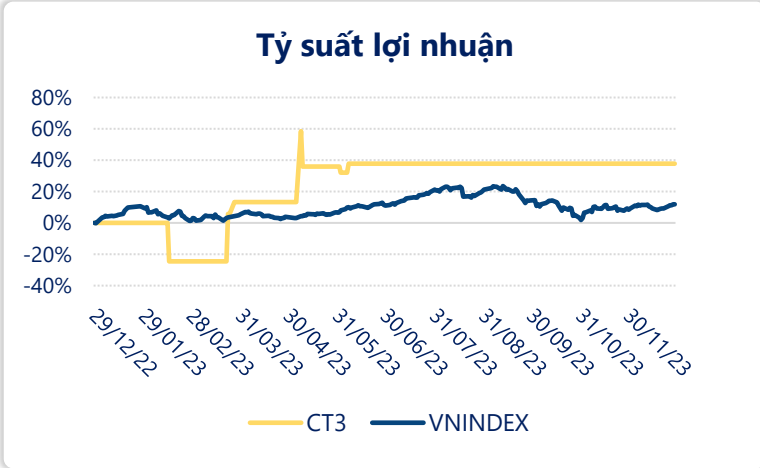
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
	(Mạnh)

DT thuần	2023
	318
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 73.0
	▼ 18.5%

LN sau thuế	2023
	0.50
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 5.07
	▲ 111%

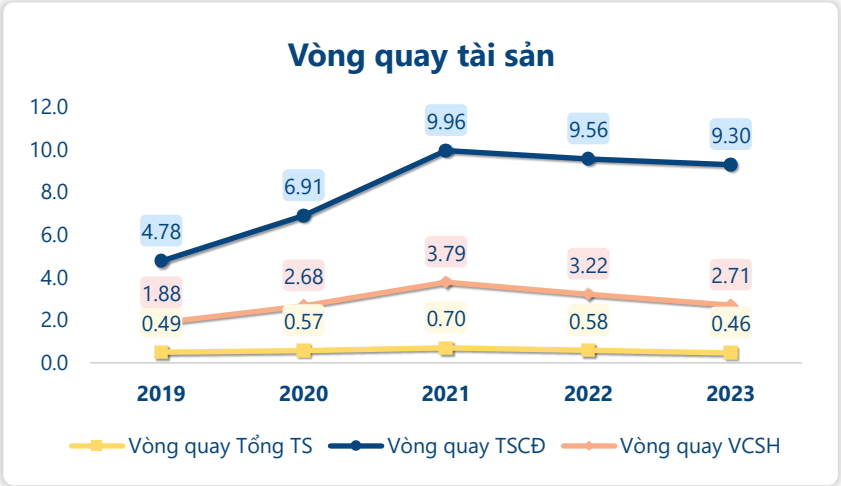
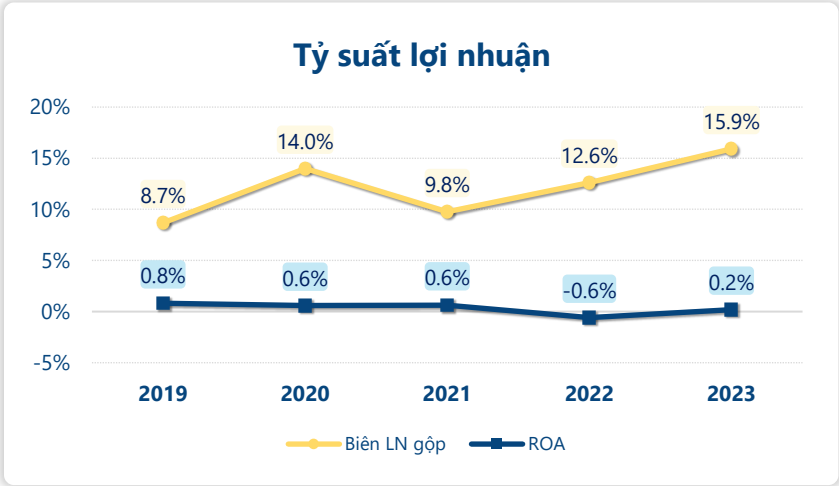
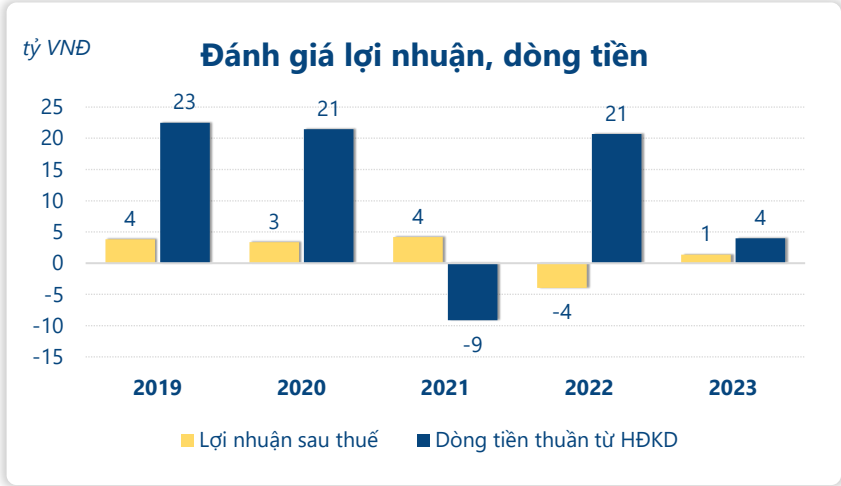


Năm **2023**, F-Score của **CT3** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

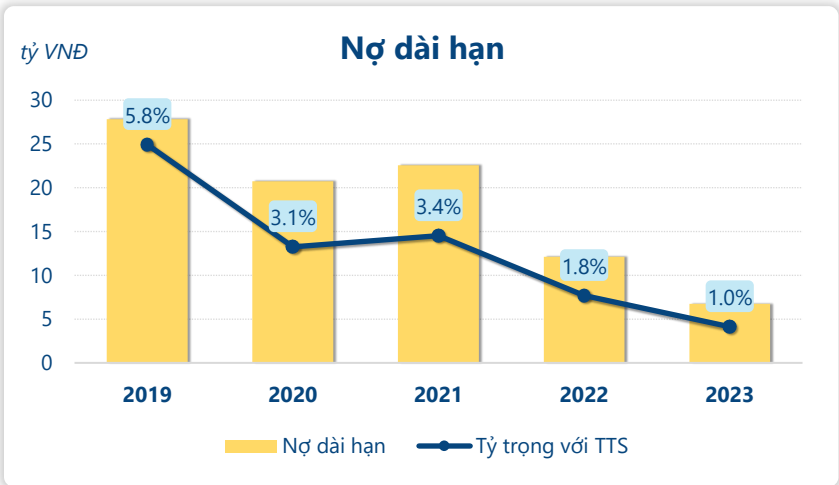
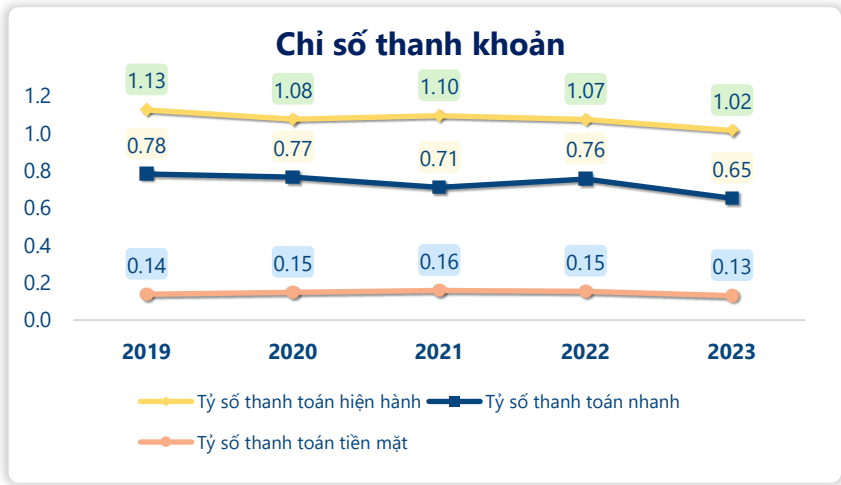
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 (UPCOM: CT3)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CT3**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	699	676	3.4%
Tài sản ngắn hạn	583	587	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	75.2	84.5	-11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.15	0.15	0.0%
Phải thu ngắn hạn	287	319	-9.9%
Hàng tồn kho	209	174	19.8%
Tài sản ngắn hạn khác	12.2	9.54	28.1%
Tài sản dài hạn	116	88.5	30.6%
Phải thu dài hạn	34.2	8.08	323%
Tài sản cố định	32.0	36.4	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.9	16.1	36.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	26.5	26.9	-1.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	581	559	4.1%
Nợ ngắn hạn	574	546	5.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	172	179	-3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.8	93.0	3.1%
Nợ dài hạn	6.73	12.1	-44.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.04	3.29	-38.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	118	117	0.4%
Vốn chủ sở hữu	118	117	0.4%
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	231	330	468	391	318
Giá vốn hàng bán	211	283	423	341	268
Lợi nhuận gộp	20.0	46.1	45.7	49.3	50.6
Doanh thu HĐTC	0.10	0.33	1.36	0.88	0.44
Chi phí TC	5.84	13.9	19.9	17.9	19.1
Chi phí lãi vay	5.80	13.9	19.9	17.9	19.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.1	29.1	22.2	30.0	26.7
LN thuần từ HĐKD	4.23	3.48	4.91	2.27	5.32
Lợi nhuận khác	0.21	0.54	0.53	-0.77	-1.30
LN trước thuế	4.44	4.02	5.44	1.50	4.02
Lợi nhuận sau thuế	4.04	3.43	4.21	-4.57	0.50
LNST của CĐ cty mẹ	3.83	3.39	4.21	-3.94	1.39

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.5	21.4	-9.13	20.7	3.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.68	-11.8	-5.47	0.74	-3.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.65	23.7	18.4	-19.2	-10.3
Tiền đầu kỳ	37.0	45.2	78.5	82.3	84.5
Lưu chuyển tiền thuần	8.17	33.3	3.80	2.21	-9.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.2	78.5	82.3	84.5	75.2